

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHỤ DỤC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số: 20/BC-UBND

Phụ Dục, ngày 15 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO

Thông kê ngành Nội vụ năm 2025

Thực hiện Công văn số 7224/SNV-CCVC ngày 15 tháng 12 năm 2026 của Bộ Nội vụ tỉnh Hưng Yên về việc thực hiện chế độ báo cáo thông kê ngành Nội vụ năm 2025.

UBND xã Phụ Dục báo cáo thông kê tổng hợp số liệu về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và công tác văn thư lưu trữ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 như sau:

a) Về thông kê cán bộ, công chức, viên chức: Biểu số 0202b.N.CBCCVC, Biểu số 0203.N.CBCCVC; Biểu số 0204.N.CBCCVC; Biểu số 0205a.N.CBCCVC, Biểu số 0205b.N.CBCCVC; Biểu số 0206a.N.CBCCVC; Biểu số 0206b.N.CBCCVC, Biểu số 0206c.N.CBCCVC, Biểu số 0207a.N.CBCCVC; Biểu số 0207b.N.CBCCVC; Biểu số 0207c.N.CBCCVC; Biểu số 0208a.N.CBCCVC, Biểu số 0208b.N.CBCCVC; Biểu số 0209.N.CBCCVC.

b) Về thông kê tổng hợp và phục vụ thu thập chỉ tiêu thông kê quốc gia: Biểu số 01TH.N.CBCCVC; Biểu số 02TH.N.CBCCVC; Biểu số 0102b.N.QG.

c) Về thông kê tổng hợp về công tác văn thư, lưu trữ và tài liệu lưu trữ: Biểu số 0501.N.VTLT; Biểu số 0502.N.VTLT; Biểu số 0503.N.VTLT; Biểu số 0504a.N.VTLT; Biểu số 0504b.N.VTLT; Biểu số 0505.N.VTLT; Biểu số 0506.N.VTLT; Biểu số 0507.N.VTLT; Biểu số 0508.N.VTLT; Biểu số 0509.N.VTLT; Biểu số 0510.N.VTLT.

(có biểu mẫu kèm theo)

Trên đây là báo cáo thông kê ngành Nội vụ năm 2025. UBND xã Phụ Dục trân trọng báo cáo. / 

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, VHXH.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Văn Dân

Biểu số: 0501.N.VTLT
Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV
ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 01 năm sau

**SỐ LƯỢNG VĂN BẢN CHỈ ĐẠO VÀ HƯỚNG DẪN
NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC VĂN THƯ- LƯU TRỮ**
Năm 2025

Đơn vị báo cáo: UBND Xã Phú Dực
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Nội vụ tỉnh Hưng Yên

Đơn vị tính: Văn bản

	Mã số	Lưu trữ hiện hành						Lưu trữ lịch sử
		Tổng số	Cơ quan, tổ chức cấp I	Cơ quan, tổ chức cấp II	Cơ quan, tổ chức cấp III	Cơ quan, tổ chức cấp IV	Cấp xã	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
I. Nghiệp vụ văn thư	1						0	
1. Văn bản quy phạm pháp luật	2							
2. Quy chế, quy trình văn thư	3							
3. Danh mục hồ sơ	4						x	
4. Quy định khác về văn thư	5							
II. Nghiệp vụ lưu trữ	6							
1. Văn bản quy phạm pháp luật	7							
2. Quy chế, quy trình nghiệp vụ lưu trữ	8							
3. Quy chế khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ	9							
4. Nội quy ra vào kho lưu trữ	10							
5. Các quy định khác về lưu trữ	11							

Biểu số: 0502.N.VTLT
Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV
ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 01 năm sau

SỐ LƯỢNG VĂN BẢN, HỒ SƠ
Năm 2025

Đơn vị báo cáo: UBND xã Phú Dục
Đơn vị nhận báo cáo: Sở nội vụ

	Mã số	Văn bản đi (văn bản)			Văn bản đến (văn bản)			Hồ sơ (hồ sơ)		
		Tổng số	Giấy	Điện tử	Tổng số	Giấy	Điện tử	Tổng số	Giấy	Điện tử
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
Tổng số	1									
1. Cơ quan, tổ chức cấp I	2									
2. Cơ quan, tổ chức cấp II	3									
3. Cơ quan, tổ chức cấp III	4									
4. Cơ quan, tổ chức cấp IV	5									
5. Cấp xã	6	3.356	3.908	820				4.343	3.908	820

Biểu số: 0503.N.VTLT

Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-

BNV

ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng

01 năm sau

SỐ LƯỢNG TỔ CHỨC VĂN THƯ - LƯU TRỮ

Năm 2025

Đơn vị báo cáo: UBND xã Phú Dực

Đơn vị nhận báo cáo: Sở nội vụ

Đơn vị tính: Tổ chức

	Mã số	Tổ chức văn thư độc lập			Tổ chức lưu trữ độc lập			Tổ chức văn thư - lưu trữ		
		Tổng số	Phòng văn thư	Tổ/bộ phận văn thư	Tổng số	Phòng lưu trữ	Tổ/bộ phận lưu trữ	Tổng số	Phòng văn thư - lưu trữ	Tổ/bộ phận văn thư - lưu trữ
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
Tổng số	1									
1. Cơ quan, tổ chức cấp I	2									
2. Cơ quan, tổ chức cấp II	3									
3. Cơ quan, tổ chức cấp III	4									
4. Cơ quan, tổ chức cấp IV	5									
5. Cấp xã	6	1		1						

Biểu số: 0504b.N.VTLT
Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV
ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 01 năm sau

SỐ LƯỢNG NHÂN
SỰ LÀM CÔNG
TÁC LƯU TRỮ
Năm 2025

Đơn vị báo cáo: UBND xã Phụ Dực
Đơn vị nhận báo cáo: Sở nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Lưu trữ lịch sử
A	B	1
I. Tổng số nhân sự	1	0
- Trong đó: Nữ	2	
- Trong đó chuyên trách	3	
1. Vị trí việc làm		
a) Lãnh đạo quản lý	4	
- Giám đốc	5	
- Phó Giám đốc	6	
- Trưởng phòng	7	
- Phó Trưởng phòng	8	
b) Chuyên ngành	9	
Trong đó:		
- Lưu trữ viên chính	10	
- Công nghệ thông tin hạng II và tương đương	11	
- Lưu trữ viên	12	
- Công nghệ thông tin hạng III và tương đương	13	
- Lưu trữ viên trung cấp	14	
- Công nghệ thông tin hạng IV và tương đương	15	
c) Hỗ trợ phục vụ	16	
2. Chia theo trình độ đào tạo		
a) Tiến sỹ	17	
Chia ra:	18	
- Chuyên ngành lưu trữ	19	
- Chuyên ngành công nghệ thông tin	20	
- Chuyên ngành khác	21	
b) Thạc sỹ	22	
Chia ra:		
- Chuyên ngành lưu trữ	23	
- Chuyên ngành công nghệ thông tin	24	
- Chuyên ngành khác	25	
c) Đại học	26	
Chia ra:		
- Chuyên ngành lưu trữ	27	
- Chuyên ngành công nghệ thông tin	28	
- Chuyên ngành khác	29	
d) Cao đẳng	30	
Chia ra:		
- Chuyên ngành lưu trữ	31	
- Chuyên ngành công nghệ thông tin	32	

Biểu số: 0505.N.VTLT

Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV
ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 01 năm sau

SỐ LƯỢNG TÀI LIỆU LƯU TRỮ ĐƯA RA SỬ
DỤNG VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ

Năm 2025

Đơn vị báo cáo: UBND xã Phú Dục
Đơn vị nhận báo cáo: Sở nội vụ

	Mã số	Đơn vị tính	Lưu trữ hiện hành						Lưu trữ lịch sử
			Tổng số	Cơ quan, tổ chức cấp I	Cơ quan, tổ chức cấp II	Cơ quan, tổ chức cấp III	Cơ quan, tổ chức cấp IV	Cấp xã	
A	B	C	1=2+3+4 +5+6	2	3	4	5	6	7
1. Số lượt người khai thác sử dụng tài liệu	1	Lượt người						0	0
- Tại phòng đọc	2	Lượt người							
- Trực tuyến	3	Lượt người							
2. Số Hồ sơ/ĐVBQ phục vụ đọc giả	4	HS/ĐVBQ						0	0
Trong đó:									
- Tài liệu giấy	5	HS/ĐVBQ							
- Tài liệu điện tử	6	HS/ĐVBQ							
3. Số lần công bố tài liệu lưu trữ	7	Lần						0	0
4. Số lần triển lãm, giới thiệu tài liệu lưu trữ	8	Lần						0	0

Biểu số: 0506.N.VTLT

Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV
ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội
vụ

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 01 năm sau

THU, CHI CHO HOẠT ĐỘNG LƯU TRỮ
Năm 2025

Đơn vị báo cáo: UBND xã Phú Dục
Đơn vị nhận báo cáo: Sở nội vụ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Lưu trữ hiện hành						Lưu trữ lịch sử
		Tổng số	Cơ quan, tổ chức cấp I	Cơ quan, tổ chức cấp II	Cơ quan, tổ chức cấp III	Cơ quan, tổ chức cấp IV	Cấp xã	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
I. Thu	1						0	0
1. Ngân sách cấp	2							
2. Thu phí sử dụng tài liệu	3							
3. Thu khác	4							
II. Chi (dòng 05 = dòng 06 + dòng 13)	5						0	0
1. Chi hoạt động thường xuyên	6							
a) Ngân sách cấp	7							
- Chi cho hoạt động số hóa tài liệu	8							
- Chi cho hoạt động chỉnh lý tài liệu	9							
- Chi cho hoạt động khác	10							
b) Từ phí sử dụng tài liệu được để lại	11							
c) Nguồn khác	12							
2. Chi đầu tư phát triển	13							
a) Ngân sách cấp	14							
b) Từ phí sử dụng tài liệu được để lại	15							

Biểu số: 0507.N.VTLT

Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV
ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 01 năm sau

THU, CHI CHO HOẠT ĐỘNG LƯU TRỮ

Năm 2025

Đơn vị báo cáo: UBND xã Phụ Dực
Đơn vị nhận báo cáo: Sở nội vụ

	Mã số	Đơn vị tính	Lưu trữ hiện hành						Lưu trữ lịch sử
			Tổng số	Cơ quan, tổ chức cấp I	Cơ quan, tổ chức cấp II	Cơ quan, tổ chức cấp III	Cơ quan, tổ chức cấp IV	Cấp xã	
A	B	C	$l=2+3+4+5+6$	2	3	4	5	6	7
1. Tổng số phong/sưu tập/công trình lưu trữ	1	Phòng/ sưu tập/ công trình						0	0
Chia ra:									
- Số phong	2	Phòng							
- Số sưu tập	3	Sưu tập							
- Số công trình	4	Công trình							
2. Số tài liệu giấy	5	Hồ sơ/ ĐVBQ							
Quy ra mét giá tài liệu	6	Mét giá							
a) Mức độ xử lý nghiệp vụ									
- Số tài liệu đã chỉnh lý hoàn chỉnh	7	Hồ sơ/ ĐVBQ							
Quy ra mét giá	8	Mét giá							
- Số tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ	9	Hồ sơ/ ĐVBQ							
Quy ra mét giá	10	Mét giá							
- Số tài liệu chưa chỉnh lý	11	Mét giá							
b) Tình trạng vật lý									
- Số tài liệu có tình trạng vật lý còn tốt	12	Mét giá							

Biểu số: 0508.N.VTLT
Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV
ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 01 năm sau

SỐ LƯỢNG TÀI LIỆU LƯU TRỮ THU NỘP
Năm 2025

Đơn vị báo cáo: UBND xã Phụ Dực
Đơn vị nhận báo cáo: Sở nội vụ

	Mã số	Đơn vị tính	Lưu trữ hiện hành						Lưu trữ lịch sử
			Tổng số	Cơ quan, tổ chức cấp I	Cơ quan, tổ chức cấp II	Cơ quan, tổ chức cấp III	Cơ quan, tổ chức cấp IV	Cấp xã	
A	B	C	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
1. Tài liệu giấy								0	0
a) Số tài liệu lưu trữ đã thu nộp trong năm	1	Hồ sơ/ ĐVBQ							
Quy ra mét giá tài liệu	2	Mét giá							
Trong đó:									
- Số tài liệu giấy đã thu nộp từ cơ quan nhà nước	3	Mét giá							
- Số tài liệu giấy đã thu nộp từ tổ chức xã hội	4	Mét giá							
- Số tài liệu giấy đã thu nộp từ cá nhân	5	Mét giá							
b) Số tài liệu lưu trữ đã đến hạn thu nộp nhưng chưa thu nộp	6	Mét giá							
2. Tài liệu bản đồ								0	0
a) Số tài liệu lưu trữ đã thu nộp trong năm	7	Tám							
Trong đó:									
- Số tài liệu bản đồ đã thu nộp từ cơ quan nhà nước	8	Tám							

Biểu số: 0509.N.VTLT

Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV
ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ
Nội vụ

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 01 năm
sau

QUY MÔ CỦA KHO LƯU TRỮ TÀI LIỆU GIẤY VÀ SỐ
TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHO LƯU TRỮ
Năm 2025

Đơn vị báo cáo: UBND xã Phú Dục
Đơn vị nhận báo cáo: Sở nội vụ

	Mã số	Đơn vị tính	Lưu trữ hiện hành						Ghi chú
			Tổng số	Cơ quan, tổ chức cấp I	Cơ quan, tổ chức cấp II	Cơ quan, tổ chức cấp III	Cơ quan, tổ chức cấp IV	Cấp xã	
A	B	C	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
1. Quy mô của Kho lưu trữ tài liệu giấy									
Chia ra:									
- Mức độ 1	01	Mét giá							
- Mức độ 2	02	Mét giá							
- Mức độ 3	03	Mét giá							
- Mức độ 4	04	Mét giá							
2. Chiều dài giá/tủ bảo quản tài liệu	5	Mét giá							
- Trong đó giá cố định	6	Mét giá							
- Trong đó giá di động	7	Mét giá							
3. Camera quan sát	8	Chiếc							
4. Hệ thống chống đột nhập	9	Hệ thống							
5. Hệ thống cảnh báo cháy tự động	10	Hệ thống							
6. Hệ thống chữa cháy tự động	11	Hệ thống							
7. Bình chữa cháy	12	Chiếc							

Biểu số: 0510.N.VTLT

Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV
ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Nội vụ
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 01
năm sau

THỐNG KÊ VỀ LƯU TRỮ SỐ
Năm 2025

Đơn vị báo cáo: xã Phú Dục
Đơn vị nhận báo cáo: Sở nội vụ

	Mã số	Đơn vị tính	Lưu trữ hiện hành						Lưu trữ lịch sử
			Tổng số	Cơ quan, tổ chức cấp I	Cơ quan, tổ chức cấp II	Cơ quan, tổ chức cấp III	Cơ quan, tổ chức cấp IV	Cấp xã	
A	B	C	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
1. Quy mô của Kho lưu trữ số	1	Terabyte						0	
Chia ra:									
- Mức độ 1	02	Terabyte							
- Mức độ 2	03	Terabyte							
- Mức độ 3	04	Terabyte							
- Mức độ 4	05	Terabyte							
2. Số lượng tài liệu lưu trữ số được thu nộp trong	6	Văn bản/ Hồ sơ						0	
Quy ra dung lượng	7	MB							
3. Số lượng tài liệu lưu trữ số được bảo quản	9	Hồ sơ						0	
Quy ra dung lượng	10	MB							
4. Số lượng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ	11	Cơ sở						0	
5. Tỷ lệ chức năng phần mềm đáp ứng theo quy định	12	%						0	

SỞ LƯỢT VIÊN CHỨC ĐƯỢC ĐÀO TẠO, BỒI

Dưỡng

ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 01 năm sau

Năm 2025

Đơn vị báo cáo: UBND xã Phú Dự
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Số lượt
Kinh phí: Triệu đồng

[illegible]

Nguồn khác												
II. Đào tạo nước ngoài												
Tổng số:												
1. Trong đó:												
Người dân tộc thiểu số												
Nữ												
2. Đào tạo sau đại học												
Tiên sĩ												
Thạc sĩ												
3. Kinh phí												
Tổng số:												
Trong đó:												
Nguồn NSNN												
Nguồn khác												
B. Bồi dưỡng viên chức												
I. Bồi dưỡng ở trong nước												
1. Lý luận chính trị												
Cao cấp												
Trung cấp												
Sơ cấp												
2. Quốc phòng an ninh												
Đổi tượng 1												
Đổi tượng 2												
Đổi tượng 3 và tương đương												
Đổi tượng 4 và tương đương												
3. Theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành												
4. Theo yêu cầu vị trí việc làm viên chức												
Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành												
Chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung												
Hỗ trợ, phục vụ												
5. Kinh phí												
Trong đó:												
Nguồn NSNN												

[illegible]

Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV
ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 01 năm sau

Đơn vị báo cáo: UBND xã
Phụ Dực
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Nội
vụ

A					
	Mã số B	Đơn vị C	Tổng số 1=2+3	Cấp tỉnh 2	Cấp xã 3
1. Tổng số lao động					
2. Đối tượng ký hợp đồng					
Nhà quản lý, nhà quản trị doanh nghiệp, doanh nhân tiêu biểu, xuất sắc trong các lĩnh vực phù hợp với nhiệm vụ					0
Luật gia, luật sư, chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, lĩnh vực phù hợp với nhiệm vụ					0
Người có kinh nghiệm, am hiểu về chuyên môn, nghiệp vụ và đã từng triển khai trực tiếp các nhiệm vụ cụ thể có tính chất tương tự					0
Người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện, có kinh nghiệm đáp ứng theo yêu cầu của vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ					0
Pháp nhân thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ hoặc hỗ trợ phục vụ mà nguồn nhân lực hiện có chưa đáp ứng được					0
Cả nhân thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ hoặc hỗ trợ phục vụ mà nguồn nhân lực hiện có chưa đáp ứng được					0
Người ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức					0
3. Công việc ký hợp đồng					0
Công việc thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý mang tính chiến lược, đột xuất, cấp bách, không thường xuyên					0
Công việc thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ có tính chất đặc thù, chuyên sâu, yêu cầu trình độ cao hoặc mang tính thời vụ, không thường xuyên					0
Công việc chuyên môn, nghiệp vụ hoặc hỗ trợ phục vụ mà nguồn nhân lực hiện có chưa đáp ứng được, nhằm phục vụ nội bộ hoạt động cơ quan, tổ chức, đơn vị do người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức quyết định theo yêu cầu thực hiện kế hoạch công tác					0
4. Hình thức ký hợp đồng					0
Hợp đồng dịch vụ					0
- Số lượng hợp đồng					0
- Số lượng lao động để thực hiện hợp đồng dịch vụ					0
					0

- Thời hạn dưới 24 tháng							0
- Thời hạn trên 24 tháng							0
Hợp đồng lao động							0
Thời hạn dưới 24 tháng							0
Thời hạn trên 24 tháng							0
5. Tổng số lao động ký hợp đồng mới							0
6. Tổng số lao động chấm dứt hợp đồng							0

BÁO CÁO VỀ HỢP ĐỒNG ĐỔI VỚI MỘT SỐ LOẠI CÔNG VIỆC
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG
(NGHỊ ĐỊNH 111/2022/NĐ
Năm 2025

TT	Tên đơn vị	Tổng số lao động	Cơ quan, đơn vị sử dụng lao động										Hình th								
			Cơ quan hành chính		Đơn vị sử nghiệp									Áp dụng tiền lương theo bảng của công chức, viên chức							
Tổng số lượng cơ quan hành chính		Số lượng cơ quan hành chính sử dụng lao động		Số lượng lao động		Số lượng đơn vị sử nghiệp		Số lượng đơn vị sử nghiệp sử dụng lao động		Số lượng lao động				Số lượng lao động áp dụng bảng lương công chức		Số lượng lao động áp dụng bảng lương viên chức		Nguồn kinh phí		Ngân sách nhà nước	Nguồn khác
Tổng số		Đơn vị nhóm 1		Đơn vị nhóm 2		Đơn vị nhóm 3		Đơn vị nhóm 4		Số lượng lao động áp dụng bảng lương công chức		Số lượng lao động áp dụng bảng lương viên chức		Nguồn kinh phí							
A	B	I=4+7=12+13+17	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12	13	14	15					
I	Hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ																				
I.1	Trong đó, áp dụng chế độ, chính sách như công chức theo khoản 2 Điều 4																				
II	Hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ																				
	Tổng=I+II																				

Biểu số: 02TH.N.CBCCVC
Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV
ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 01 năm sau

**BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG
CHỨC, VIÊN CHỨC**
Năm 2025

Đơn vị báo cáo: UBND xã Phú Dục
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Nội vụ

TT	Tên đơn vị	Số lượng CBCCVC	Tuyển dùng mới	Thay đổi vị trí việc làm	Thôi giữ chức vụ	Số người chuyển công tác	Số lượng CBCCVC được tính giảm biên chế trong năm	Thôi việc	Nghỉ hưu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Cấp tỉnh								
	Đơn vị.....								
I.1	Cán bộ								
I.2	Công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý								
I.3	Công chức không giữ chức vụ quản lý								
I.4	Viên chức lãnh đạo, quản lý								
I.5	Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý								
II	Cấp xã								
	Đơn vị: UBND xã Phú Dục	454	0	0	0	0	0	2	4
II.1	Cán bộ	0							
II.2	Công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	13							
II.3	Công chức không giữ chức vụ quản lý	23							
II.4	Viên chức lãnh đạo, quản lý	41							
II.5	Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	377							

Biểu số: 0213b.N.QG
Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV
ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 01 năm sau

**TỶ LỆ CƠ QUAN CHÍNH QUYỀN ĐỊA
PHƯƠNG CÁC CẤP CÓ LÃNH ĐẠO CHỦ
CHỐT LÀ NỮ**
Năm 2025

Đơn vị báo cáo: UBND xã
Phụ Dục
Đơn vị nhận báo cáo: Sở
Nội vụ

	Mã số	Cấp tỉnh	Cấp xã
A	B	1	2
1. Tổng số cơ quan chính quyền địa phương	1		0
2. Tổng số cơ quan chính quyền địa phương có lãnh đạo chủ chốt là nữ	2		0
- Hội đồng nhân dân			0
- Ủy ban nhân dân			0
3. Tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương có lãnh đạo chủ chốt là nữ	3		0

- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương										
Cấp xã										
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã	01003	2	0	0				2	0	0
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp xã	01002; 01003	3	0	0				3	0	0

[illegible]

Biểu số: 0204.N.CBCCVC

Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV
ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 01 năm sau

THU NHẬP BÌNH QUÂN MỘT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC
Năm 2025

Đơn vị báo cáo: UBND xã Phú
Dục
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Nội vụ

		Mã số	Tổng số cán bộ, công chức đang làm việc bình quân năm báo cáo	Quỹ tiền lương (Triệu đồng)	Chia ra			Tiền lương tăng thêm (Triệu đồng)	Thu nhập khác (Triệu đồng)	Tổng thu nhập (Triệu đồng)	Thu nhập bình quân năm (Triệu đồng/người)
					Lương theo ngạch, bậc, chức vụ (Triệu đồng)	Các khoản phụ cấp lương (Triệu đồng)	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (Triệu đồng)				
A		B	1	$2=(3)+(4)+(5)$	3	4	5	6	7	$8=(2)+(6)+(7)$	$9=(8)/(1)$
Tổng cộng											
1. Cấp tỉnh		01									
2. Cấp xã		02									
		03									
a) Cán bộ, công chức cấp xã		04	36	335.778.300		2.185.000	31.752.400	0	0	0	8.800.000
b) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố		05									

Đơn vị tính: Người

[illegible]

[illegible]

nh nghề nghiệp	Học hàm	Trình độ đào tạo																Chia theo độ tuổi																		
		Chuyên môn				Chính trị				Tin học				Ngoại ngữ									Tiếng dân tộc													
		Chuyên môn				Chính trị				Tin học				Tiếng anh		Khác																				
		Hàng III và tương đương	Hàng IV và tương đương	Hàng V và tương đương	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Chuyên khoa II	Thạc sĩ	Chuyên khoa I	Bài học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Bài học trở lên	Trung cấp, cao đẳng	Chứng chỉ	Bài học trở lên	Trung cấp, cao đẳng	Chứng chỉ khác	Chứng chỉ khác	Chứng chỉ tiếng dân tộc	Sử dụng giao tiếp được	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40 tuổi	Từ 41 đến 50 tuổi	Từ 51 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi								
25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59		
4	19	0	0	0	0	0	1	0	5	10	7	0	0	0	0	2	5	0	0	0	23	0	0	23	0	0	0	0	0	0	0	0	14	8	1	0
4	5						1		3		3	0				1	3			9			9								6	3				
	14								1	8	3	0				1	2			14			14								7	2	1			

[illegible]

Biểu số: 0205a.N.CBCCVC
 Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV
 ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 01 năm sau

SỐ LƯỢNG
(Lĩnh vực giáo dục, khoa học và văn hóa, thể thao và

[illegible]

G VIÊN CHỨC
rợ công nghệ, khoa học xã hội,
du lịch và lĩnh vực khác)

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Nội vụ

[illegible]

Biểu số: 0206a.N.CBCCVC

Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV

ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 01 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ,
XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG**

Năm 2025

Đơn vị báo cáo: Xã Phú Dực

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người					Trung ương	Cấp tỉnh	Cấp xã
Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ	Mã số	Tổng số	Không được đánh giá, xếp loại				
Tổng số	B	1=2+3+4+5	2	3	4	6	
A	01	0	0	0	0	0	
- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	02	0	0	0	0	0	
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ	03	0	0	0	0	0	
- Hoàn thành nhiệm vụ	04	0	0	0	0	0	
- Không hoàn thành nhiệm vụ	05	0	0	0	0	0	

Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV
ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng
Bộ Nội vụ
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 01 năm

Đơn vị báo cáo: Xã Phụ Dực
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người/

[illegible]

Biểu số: 0207a.N.CBCCVC
Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV
ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Nội vụ
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 01
năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ BỊ KỶ
LUẬT
Năm 2025**

Đơn vị báo cáo:
Xã Phụ Dực
Đơn vị nhận báo
cáo: Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Chia ra		
		Số lượng cán bộ địa phương bị kỷ luật		
		Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp xã
A	B	3	4	5
Tổng số		0	0	0
Chia theo hình thức kỷ luật	1			0
Khiển trách	2			0
Cảnh cáo	3			0
Cách chức	4			0
Bãi nhiệm	5			0

tháng 01 năm sau

Năm 2025

vũ

[illegible]

0207c.N.CBCCVC

Kèm theo Thông tư số

18/2025/TT-BNV

ngày 08 tháng 10 năm

2025 của Bộ trưởng

Bộ Nội vụ

Nơàv nhâñ háo cáo.

SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC BỊ KỶ

LUẬT

Năm 2025

Đơn vị báo cáo: Xã Phú

Dürç

Đơn vị nhận báo cáo: Sở

Nội vụ

Đơn vị tính: Người

[illegible]

Nội dung		Mã số	Tổng số	Trong đó												Chia theo nhóm tuổi			
				Cán bộ, công chức địa phương															
				Cấp tỉnh và tương đương		Cấp sở và tương đương		Cấp phòng thuộc sở và tương đương		Cấp xã và tương đương		Cấp phòng thuộc xã và tương đương		Từ 30 trở xuống tuổi		Từ 31 đến 40 tuổi	Từ 41 đến 50 tuổi	Từ 51 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
				Giữ chức vụ LĐ, QL	Không giữ chức vụ LĐ, QL	Giữ chức vụ LĐ, QL	Không giữ chức vụ LĐ, QL	Giữ chức vụ LĐ, QL	Không giữ chức vụ LĐ, QL	Giữ chức vụ LĐ, QL	Không giữ chức vụ LĐ, QL	Giữ chức vụ LĐ, QL	Không giữ chức vụ LĐ, QL	Giữ chức vụ LĐ, QL	Không giữ chức vụ LĐ, QL	Giữ chức vụ LĐ, QL	Không giữ chức vụ LĐ, QL		
A	B	C																	
A. Đào tạo cán bộ, công chức																			
I. Đào tạo trong nước																			
Tổng số:																			
1. Trong đó:																			
Người dân tộc thiểu số																			
Nữ																			
2. Đào tạo sau đại học																			
Tiến sĩ																			
Thạc sĩ																			
3. Kinh phí																			
Tổng số:																			
Trong đó:																			
Nguồn NSNN																			
Nguồn khác																			
II. Đào tạo nước ngoài																			
Tổng số:																			
1. Trong đó:																			
Người dân tộc thiểu số																			

[illegible]

[illegible]